

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 11/08/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		641.116.818.142	635.255.140.227
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		812.638.443	1.268.920.170
1. Tiền	111	5.1	812.638.443	1.268.920.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		583.769.997.422	586.743.083.688
1. Phải thu khách hàng	131		386.476.158.867	405.318.151.777
2. Trả trước cho người bán	132		72.770.077.233	44.969.138.735
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	131.668.365.680	143.600.397.534
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.144.604.358)	(7.144.604.358)
IV- Hàng tồn kho	140		51.998.418.233	43.320.966.662
1. Hàng tồn kho	141	5.3	51.998.418.233	43.320.966.662
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.535.764.044	3.922.169.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	2.337.345.250	1.613.773.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.4	698.093.935	708.184.704
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.500.324.859	1.600.211.260
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		149.873.043.973	150.447.293.994
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		27.595.360.088	28.086.668.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	6.090.979.511	8.187.101.582
- Nguyên giá	222		27.801.582.470	29.310.127.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.710.602.959)	(21.123.025.969)
3. Tài sản cố định vô hình	227		75.000.000	100.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(425.000.000)	(400.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	21.429.380.577	19.799.566.633
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	116.637.697.810	116.637.697.810
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.921.175.000	61.921.175.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		54.716.522.810	54.716.522.810
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.639.986.075	5.722.927.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	153.487.557	236.429.451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	5.486.498.518	5.486.498.518
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		790.989.862.115	785.702.434.221

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		677.979.460.049	665.300.191.202
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		642.913.595.795	632.930.731.321
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	200.826.042.172	195.759.072.644
2. Phải trả người bán	312		364.148.582.747	389.951.984.388
3. Người mua trả tiền trước	313		56.319.160.472	23.818.306.501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	10.129.225	11.953.908
5. Phải trả người lao động	315		2.246.053.023	8.108.324.759
5. Chi phí phải trả	316	5.13	421.985.289	420.207.107
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	11.221.140.609	7.047.697.051
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.720.502.258	7.813.184.963
II- Nợ dài hạn	330		35.065.864.254	32.369.459.881
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	6.455.963.482	1.855.963.482
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.16	28.511.996.729	30.385.461.448
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		97.904.043	128.034.951
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.010.402.066	120.402.243.019
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	113.010.402.066	120.402.243.019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.483.674.486	16.574.624.786
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.451.113.056	5.451.113.056
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		789.606.342	9.090.496.995
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		790.989.862.115	785.702.434.221

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chỉ tiêu	TM	30/6/2014	01/01/2014
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2.723.916.538	2.723.916.538
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.358,07	2.362,39

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	224.296.337.761	268.336.238.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	224.296.337.761	268.336.238.975
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	218.549.246.460	259.348.205.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.747.091.301	8.988.033.351
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	7.479.318.790	13.830.188.828
7. Chi phí tài chính	22	5.21	9.520.419.995	10.402.616.027
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.520.419.995</i>	<i>10.402.128.309</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	4.147.413.058	4.883.860.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(441.422.962)	7.531.745.670
11. Thu nhập khác	31	5.23	4.370.364.720	57.830.000
12. Chi phí khác	32	5.23	3.129.244.647	57.830.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.241.120.073	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		799.697.111	7.531.745.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	10.090.769	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		789.606.342	7.531.745.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	146	1.395

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	2	3	VND	VND
			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		799.697.111	7.531.745.670
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.088.798.307	1.404.605.082
- Các khoản dự phòng	03		(1.873.464.719)	1.660.953.810
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.867.618.394)	(13.830.188.828)
- Chi phí lãi vay	06		9.520.419.995	10.402.128.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.667.832.300	7.169.244.043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.050.591.500	(62.451.128.090)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.677.451.571)	5.048.799.305
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.639.143.501	24.009.003.479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		82.941.894	191.228.287
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.827.060.547)	(10.435.193.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(97.884.158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		183.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		586.680.000	(443.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(5.293.822.923)	(37.009.580.889)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.630.909.091)	(1.573.928.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.440.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(417.300.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.651.480.759	3.574.552.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.460.571.668	1.583.324.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		214.776.720.503	171.045.317.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(205.109.750.975)	(134.420.440.014)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.290.000.000)	(2.969.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.376.969.528	33.654.937.028
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(456.281.727)	(1.771.319.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.268.920.170	4.962.837.602
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	812.638.443	3.191.518.048

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Luu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 54.000.000.000 đồng.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (Công ty chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp)*****Đối với cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp, được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	641.094.494	828.704.413
Tiền gửi ngân hàng	171.543.949	440.215.757
Tổng	812.638.443	1.268.920.170

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.2 Phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	20.488.150.098	20.293.308.115
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3	7.785.624.530	11.133.087.774
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5	4.508.807.313	5.409.775.543
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	25.002.170.438	20.324.153.591
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7	6.001.882.629	18.274.348.017
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	13.503.001.942	13.382.929.942
Công ty TNHH MTV TM & XD Số 18	14.747.800	11.747.800
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Công ty CP ĐT Đô thị số 18.9	25.158.627.150	25.158.627.150
Công ty CP Licogi 1	719.419.561	1.244.818.466
Công ty CP Licogi 20	908.127.959	1.538.259.054
Công ty Licogi 10	325.875.604	278.445.628
Phải thu khác	2.594.464.114	1.893.429.912
Tổng	131.668.365.680	143.600.397.534

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.337.449.486	1.705.849.578
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.363.769.787	41.487.100.500
Hàng gửi đi bán	297.198.960	128.016.584
Tổng	51.998.418.233	43.320.966.662

5.4 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng còn được khấu trừ	2.337.345.250	1.613.773.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	698.093.935	708.184.704
Tổng	3.035.439.185	2.321.958.447

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.500.324.859	1.416.711.260
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	183.500.000
Tổng	1.500.324.859	1.600.211.260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	5.905.678.876	19.155.121.015	4.159.202.205	90.125.455	-	29.310.127.551
Tăng trong kỳ	-	-	2.040.000.000	-	-	2.040.000.000
Mua mới trong kỳ	-	-	2.040.000.000	-	-	2.040.000.000
Giảm trong kỳ	-	1.508.545.081	2.040.000.000	-	-	3.548.545.081
Thanh lý nhượng bán	-	1.508.545.081	2.040.000.000	-	-	3.548.545.081
Tại ngày 30/06/2014	5.905.678.876	17.646.575.934	4.159.202.205	90.125.455	-	27.801.582.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	4.078.227.594	14.342.676.891	2.617.829.362	84.292.122	-	21.123.025.969
Tăng trong kỳ	46.621.906	708.593.968	302.749.100	5.833.333	-	1.063.798.307
Khấu hao trong kỳ	46.621.906	708.593.968	302.749.100	5.833.333	-	1.063.798.307
Giảm trong kỳ	-	476.221.317	-	-	-	476.221.317
Thanh lý nhượng bán	-	476.221.317	-	-	-	476.221.317
Tại ngày 30/06/2014	4.124.849.500	14.575.049.542	2.920.578.462	90.125.455	-	21.710.602.959
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	1.827.451.282	4.812.444.124	1.541.372.843	5.833.333	-	8.187.101.582
Tại ngày 30/06/2014	1.780.829.376	3.071.526.392	1.238.623.743	-	-	6.090.979.511

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 11.029.540.041 đồng và 4.461.005.158 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 với giá trị là 11.626.794.808 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Năm 2013
	VND		VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	19.799.566.633	16.875.658.452	
Tăng trong kỳ/năm	1.629.813.944	4.990.769.999	
Kết chuyển tài sản cố định	-	2.066.861.818	
Tại ngày cuối kỳ/năm	21.429.380.577	19.799.566.633	
<u>Chi tiết theo từng Công trình</u>	30/06/2014	01/01/2014	
	VND	VND	
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545	
Dự án NMSX Bê tông -TBXD - Mỹ Hào H.Yên	20.663.806.032	19.033.992.088	
Tổng	21.429.380.577	19.799.566.633	

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	61.921.175.000	61.921.175.000
Đầu tư dài hạn khác	54.716.522.810	54.716.522.810
Tổng	116.637.697.810	116.637.697.810

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo ĐKKD)	% Quyền biểu quyết	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51	9.562.500.000	9.562.500.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59	59	7.375.000.000	7.375.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51	51	15.300.000.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Xây lắp	68,69	68,69	6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	KD du lịch và dịch vụ	60	60	15.164.675.000	15.164.675.000
Tổng				61.921.175.000	61.921.175.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	54.716.522.810	54.716.522.810
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn (1)</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (3)</i>	<i>43.266.000.000</i>	<i>43.266.000.000</i>
Tổng	54.716.522.810	54.716.522.810

- (1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.
- (2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2012 của HĐQT LICOGI 18 góp bổ sung vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà bằng hình thức chuyển một phần công nợ từ giá trị Xây lắp hoàn thành do LICOGI 18 thi công Nhà máy Thủy điện Bắc Hà thành vốn góp vào Cty CP Thủy điện Bắc Hà. Giá trị chuyển đổi: 31.266.000.000 đồng tương ứng 3.126.000 cổ phần.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động	Năm 2013
	từ 01/01/2014	2013
	đến 30/06/2014	2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	236.429.451	528.838.786
Tăng trong kỳ/năm	6.695.455	503.710.485
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	89.637.349	796.119.820
Tại ngày cuối kỳ/năm	153.487.557	236.429.451
Theo khoản mục chi phí	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153.487.557	236.429.451
Tổng	153.487.557	236.429.451

5.10 Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.486.498.518	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.486.498.518	5.486.498.518

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và Trạm bê tông Sơn La.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	187.000.000.000	181.915.711.018
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Bắc Hải Dương (*)	187.000.000.000	181.915.711.018
Vay các đối tượng khác	13.826.042.172	13.843.361.626
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (**)	11.328.807.009	10.932.005.107
Các đối tượng khác	2.497.235.163	2.911.356.519
Tổng	200.826.042.172	195.759.072.644

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 219063/13/HĐ ngày 12/06/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 12/06/2014. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(**) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	10.129.225	11.953.908
Tổng	10.129.225	11.953.908

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	421.985.289	420.207.107
Tổng	421.985.289	420.207.107

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	436.637.735	524.864.375
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	293.915.371	10.189.067
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.490.587.503	6.512.643.609
- Phải trả Công ty trong tổ hợp TD Bắc Hà	26.083	6.826.083
- Các Cổ đông mua CP của Cty CP TD Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
- Phải trả khác	8.705.561.420	4.720.817.526
Tổng	11.221.140.609	7.047.697.051

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	6.455.963.482	1.855.963.482
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Bắc Hải Dương (*)	6.455.963.482	1.855.963.482
Tổng	6.455.963.482	1.855.963.482

(*) Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	28.511.996.729	30.385.461.448
Tổng	28.511.996.729	30.385.461.448

5.17 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo		Vốn thực tế đã góp	
		Giấy chứng nhận ĐKKD		tại ngày 30/06/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.290.000.000	2.969.940.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	15.729.615.926	4.942.675.002	5.848.701.076	115.807.000.186
Tăng trong năm	-	-	845.008.860	508.438.054	9.090.496.995	10.443.943.909
Trích quỹ	-	-	845.008.860	508.438.054	-	1.353.446.914
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.090.496.995	9.090.496.995
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.848.701.076	5.848.701.076
Trích quỹ	-	-	-	-	2.878.761.076	2.878.761.076
Trả cổ tức 2012	-	-	-	-	2.969.940.000	2.969.940.000
Số dư tại 31/12/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	16.574.624.786	5.451.113.056	9.090.496.995	120.402.243.019
Số dư tại 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	16.574.624.786	5.451.113.056	9.090.496.995	120.402.243.019
Tăng trong kỳ	-	-	909.049.700	-	789.606.342	1.698.656.042
Trích quỹ	-	-	909.049.700	-	-	909.049.700
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	789.606.342	789.606.342
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	9.090.496.995	9.090.496.995
Trích quỹ	-	-	-	-	1.800.496.995	1.800.496.995
Trả cổ tức 2013	-	-	-	-	7.290.000.000	7.290.000.000
Số dư tại 30/06/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	17.483.674.486	5.451.113.056	789.606.342	113.010.402.066

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	21.397.040.829	61.540.967.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.386.885.223	4.009.890.771
Doanh thu kinh doanh nhà thu nhập thấp	412.156.033	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	200.100.255.676	202.785.380.546
Tổng	224.296.337.761	268.336.238.975
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	224.296.337.761	268.336.238.975

5.19 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	18.701.174.965	58.360.064.958
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.576.765.321	3.010.037.145
Giá vốn kinh doanh nhà thu nhập thấp	311.248.344	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	196.960.057.830	197.978.103.521
Tổng	218.549.246.460	259.348.205.624

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	10.615.701	17.501.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.203.510.058	9.091.389.469
Lãi cho vay	265.193.031	4.721.297.549
Tổng	7.479.318.790	13.830.188.828

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.21 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	9.520.419.995	10.402.128.309
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	487.718
Tổng	9.520.419.995	10.402.616.027

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.698.473.041	2.970.766.433
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	328.470.561	515.330.513
Chi phí khấu hao	351.256.119	380.283.766
Thuế và lệ phí	44.647.229	154.718.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.871.814	194.415.396
Chi phí bằng tiền khác	612.694.294	668.345.623
Tổng	4.147.413.058	4.883.860.482

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.440.000.000	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng	1.873.464.719	-
Các khoản khác	56.900.001	57.830.000
Tổng	4.370.364.720	57.830.000
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	3.072.323.764	-
Chi phí khác	56.920.883	57.830.000
Tổng	3.129.244.647	57.830.000
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	1.241.120.073	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	799.697.111	7.531.745.670
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	698.789.422	7.531.745.670
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.050.510.058)	(8.952.901.751)
- Các khoản điều chỉnh tăng	153.000.000	138.487.718
+ Phụ cấp HDQT và BKS không điều hành	153.000.000	138.487.718
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.203.510.058)	(9.091.389.469)
+ Cổ tức được chia	(7.203.510.058)	(9.091.389.469)
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(6.351.720.636)	(1.421.156.081)
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp	100.907.689	-
Thuế suất	10%	25%
Thuế TNDN phải nộp hoạt động kinh doanh Bất động sản	10.090.769	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.090.769	-

5.25 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	789.606.342	7.531.745.670
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	789.606.342	7.531.745.670
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	146	1.395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.865.674.732	41.411.132.647
Chi phí Công cụ, dụng cụ	119.485.985	241.655.378
Chi phí nhân công	5.014.340.528	12.076.976.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.108.886.699	1.424.693.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.327.840.601	178.516.387.317
Chi phí bằng tiền khác	1.652.708.385	1.547.633.114
Tổng	231.088.936.930	235.218.477.937

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	306.000.000	336.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	329.700.000	329.700.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	11.441.636.258	12.596.684.172
		Lãi vay	109.646.658	25.108.279
		Tổng	11.551.282.916	12.621.792.451
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	76.223.631.209	41.906.509.684
		Lãi vay	44.403.521	-
		Tổng	76.268.034.730	41.906.509.684
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	13.261.403.645	11.229.602.589
		Lãi vay	16.129.606	1.064.005
		Tổng	13.277.533.251	11.230.666.594
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	53.952.784.850	39.354.639.787
		Lãi vay	625.155.681	701.797.086
		Tổng	54.577.940.531	40.056.436.873
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	33.105.134.485	28.184.430.127
		Lãi vay	-	-
		Tổng	33.105.134.485	28.184.430.127
Công ty CP XD An Bình	Công ty con	Bê tông	-	4.967.617.321
		Khối lượng xây lắp	-	7.004.657.261
		Tổng	-	11.972.274.582
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - TNHH MTV	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	197.444.217	37.368.182
		Thuê cầu & khác	-	-
		Tổng	197.444.217	37.368.182

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông + v/c	1.314.236.092	14.911.720.626
		Học sinh thực tập	-	-
		Thí nghiệm vật liệu	102.432.853	146.138.992
		Tỷ lệ hợp đồng	262.700.864	35.257.273
		Lãi vay	-	360.038
		Tổng	1.679.369.809	15.093.476.929
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Bán TSCĐ	2.040.000.000	-
		Thí nghiệm vật liệu	81.818.184	-
		Phạt vi phạm hợp đồng	42.100.000	-
		Lãi vay	5.615.866	697.585.804
		Thuê thiết bị & khác	119.594.805	604.702.256
		Tổng	2.289.128.855	1.302.288.060
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	86.893.273	27.023.273
		Cấp điện nước, thuê VP	156.651.691	136.013.909
		Phạt vi phạm hợp đồng	14.800.000	-
		Lãi vay	10.970.918	39.921.345
		Thuê thiết bị & khác	72.541.656	13.425.058
		Tổng	341.857.538	216.383.585
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	65.401.124	51.846.002
		Bán TSCĐ	400.000.000	-
		Bán bê tông + v/c	8.348.069.408	-
		Thí nghiệm vật liệu	33.429.241	-
		Thuê trạm bê tông	292.517.500	402.077.500
		Bán vật liệu, điện, dầu	594.216.124	5.171.369.695
		Tổng	9.733.633.397	5.625.293.197
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	(12.214.154)	-
		Lãi vay	72.436.551	188.443.787
		Tổng	60.222.397	188.443.787
Công ty CP Xây dựng An Bình		Vật liệu xây dựng	-	7.775.786.837
		Bê tông Nậm Múc	-	3.440.625.785
		Dầu Diezen	-	531.096.745
		Thuê trạm bê tông	-	461.725.000
		Lãi vay	-	753.628.806
		Tổng	-	12.962.863.173
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	-	722.603.213
		Tổng	-	722.603.213
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp Tổng	6.381.175.039 6.381.175.039	1.245.611.818 1.245.611.818

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	(14.646.658)	(2.314.010.357)
		Phải thu tiền bê tông	20.502.796.756	22.607.318.472
		Tổng	20.488.150.098	20.293.308.115
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	(2.414.930.805)	1.375.521.416
		Phải thu tiền bê tông	10.200.555.335	9.757.566.358
		Trả trước tiền KL	11.595.999.000	-
		Tổng	19.381.623.530	11.133.087.774
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	802.454.951	2.035.620.972
		Phải thu tiền bê tông	3.706.352.362	3.374.154.571
		Trả trước tiền KL	20.686.762.711	148.222.711
		Tổng	25.195.570.024	5.557.998.254
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	9.036.032.525	15.060.123.660
		Phải thu tiền bê tông	9.532.873.134	1.728.845.276
		Phải thu do bán giao từ Cty An Bình	-	21.508.842.608
		Tổng	34.038.202.963	35.384.277.251
Công ty Cổ phầnĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác	5.042.471.263	5.939.807.849
		Phải thu tiền bê tông	959.411.366	12.537.275.544
		Trả trước tiền KL	3.570.000.000	88.609.671
		Phải thu KL A Vương	202.735.376	-
		Tổng	9.774.618.005	18.565.693.064
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	13.503.001.942	13.382.929.942
		Tổng	13.503.001.942	13.382.929.942
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải thu KH	28.195.361.350	33.241.771.386
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	44.343.241.350	49.389.651.386
Các khoản phải trả				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	26.741.780.519	25.640.425.600
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	88.427.979.857	72.223.766.630
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	19.215.481.393	28.297.482.239
Công ty Cổ phầnĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	49.067.033.501	68.913.133.733
Công ty Cổ phầnĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	56.304.828.480	71.740.527.031
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4	5	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	200.691.737.164	20.623.499.250	594.216.124	2.386.885.223	224.296.337.761
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	386.634.066	459.930.940	-	331.870.650	1.178.435.656
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.241.105.535	2.695.865.864	-	(189.880.098)	5.747.091.301
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.046.695.455	-	-	-	2.046.695.455
6. Tài sản bộ phận	530.185.458.875	76.708.893.283	4.287.080.099	13.441.589.052	624.623.021.309
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	166.366.840.806
Tổng tài sản					790.989.862.115
8. Nợ phải trả bộ phận	618.880.946.234	2.823.531.098	25.124.085.256	1.304.113.385	648.132.675.973
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	29.846.784.076
Tổng nợ phải trả					677.979.460.049

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	202.785.380.546	48.062.714.381	12.709.492.723	4.778.651.325	268.336.238.975
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	498.958.979	778.517.273	-	347.298.027	1.624.774.279
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.714.682.249	2.574.492.476	-	698.858.626	8.988.033.351
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.763.637	-	-	25.177.273	28.940.910
6. Tài sản bộ phận	436.182.791.743	39.313.620.960	5.688.506.665	6.093.948.935	487.278.868.303
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	261.188.602.390
Tổng tài sản					748.467.470.693
8. Nợ phải trả bộ phận	540.724.854.231	32.197.811.471	1.100.000.000	1.547.952.712	575.570.618.414
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	54.053.360.585
Tổng nợ phải trả					629.623.978.999

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	812.638.443	1.268.920.170
Phải thu khách hàng và phải thu khác	583.769.997.422	586.743.083.688
Đầu tư dài hạn	54.716.522.810	54.716.522.810
Tổng	639.299.158.675	642.728.526.668
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	207.282.005.654	197.615.036.126
Phải trả khách hàng và phải trả khác	441.665.568.334	436.751.451.570
Chi phí phải trả	421.985.289	420.207.107
Tổng	649.369.559.277	634.786.694.803

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Tại ngày 30/06/2014			
Các khoản vay và nợ	200.826.042.172	6.455.963.482	207.282.005.654
Phải trả người bán	43.697.829.930	320.450.752.817	364.148.582.747
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	421.985.289	-	421.985.289
Cộng	244.945.857.391	326.906.716.299	571.852.573.690
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay và nợ	195.759.072.644	1.855.963.482	197.615.036.126
Phải trả người bán	46.794.238.127	343.157.746.261	389.951.984.388
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	420.207.107	-	420.207.107
Cộng	242.973.517.878	345.013.709.743	587.987.227.621

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,95	20,21
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,05	79,79
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,71	84,12
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,29	15,88
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,95	0,95
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,00	1,00
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,00	0,01
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,36	2,81
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,35	2,81
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,10	1,01
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,10	1,01
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,70	6,34

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014
Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang